

服装に関するベトナム単語

靴に関するベトナム単語

ビーチサンダル	dép tông
ハイヒール	giày cao gót
スニーカー	giày tập luyện
サンダル	giày xăng đan
革靴	giày da
スリッパ	dép đi trong nhà
スパイク	giày bóng đá
ハイキングブーツ	giày leo núi
バレエシューズ	giày múa ba lê
ダンスシューズ	giày khiêu vũ



www.flashcardo.com/ja/betonamu-go-furasshu-kaado/

下着に関するベトナム単語

ブラジャー	áo ngực
スポーツブラジャー	áo ngực chạy bộ
パンティー	quần lót nữ
パンツ	quần lót
アンダーシャツ	áo lót
靴下	bít tất
パンスト	quần tất da
パジャマ	đồ ngủ



www.pinhok.com/ja/betonamu-go-o-manabu/

その他の服装に関するベトナム単語

Tシャツ	áo phông
短パン	quần sóc
ズボン	quần dài
ジーンズ	quần bò
セーター	áo len
スーツ	áo phục
ドレス	đầm
コート	áo choàng
レインコート	áo mưa



www.pinhok.com/ja/betonamu-go-o-manabu/

アクセサリーに関するベトナム単語

眼鏡	kính
サングラス	kính râm
傘	ô / dù
指輪	nhẫn
イヤリング	bông tai
財布 (小さい)	ví
腕時計	đồng hồ đeo tay
ベルト	thắt lưng
ハンドバッグ	túi xách
スカーフ	khăn quàng cổ
帽子	mũ
ネクタイ	cà vạt